TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK GLONG** TỈNH ĐẮK NÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST
Ngày 20-8-2021.
"V/v Tranh chấp
về chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Đức và ông Phan Hữu Tỷ

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Duy Cường - CBTA.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Nhẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2020 về "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lâm Thị P, sinh năm 1979, có mặt

Địa chỉ: Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn: Anh Lê Xuân T, sinh năm 1975, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Nơi ĐKHKTT: Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Chỗ ở hiện nay: Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị H, sinh năm 1946, vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1967, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số 324/5 Phạm Văn B, phường 15, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Chị Lâm Thị H, có mặt

Anh Phùng Hải H, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phùng Hải H: Chị Lâm Thị H, có mặt (văn bản ủy quyền ngày 19-10-2020).

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Lâm Thị P trình bày: Chị và anh T là vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng đã ly hôn theo Bản án số 07/2018/HNGĐ - ST, ngày 15-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông. Khi giải quyết quan hệ hôn nhân với anh T, chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do giữa chị và anh T không thể tự giải quyết tài sản chung và phát sinh tranh chấp nên chị làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh T gồm:

Về tài sản chung: 01 thửa đất với diện tích 200m^2 (ngang mặt đường quốc lộ 28 là 10m) tọa lạc tại Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 010770, thửa đất số 560, tờ bản đồ số 01, cấp ngày 14-5-2012. Nguồn gốc diện tích đất do gia đình chị nhận chuyển nhượng năm 2012 từ gia đình anh C, chị H

01 thửa đất rẫy với diện tích khoảng 6,5ha, trên đất trồng cà phê và cây ăn trái, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí đất tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, hiện nay anh T đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc diện tích đất do gia đình chị nhận chuyển nhượng từ anh Nguyễn Duy T, anh Vương Văn H, ông K'K và ông K'Đ.

Về nợ chung: Nợ gia đình chị Lâm Thị H, anh Phùng Hải H số tiền 230.000.000đ, vay năm 2019, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng; nợ bà Lê Thị H số tiền 40.000.000đ và chị Nguyễn Thị S số tiền 130.000.000đ. Tất cả các khoản vay trên vì là người nhà trong gia đình nên khi vay chỉ nói miệng, không lập giấy vay. Đối với tài sản chung và nợ chung, chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, chị P thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị đồng ý với ý kiến của anh T về việc chia tài sản chung và nợ chung, cụ thể: Đối với tài sản chung là 01 lô đất tại bon N'Đ, xã Q chia mỗi người ½, chia cho chị P phần có căn nhà để ở và nuôi con; lô đất rẫy giao cho anh T quản lý, sử dụng; phần nợ gia đình chị Lâm Thị H (là em gái chị P) chị P chịu trách nhiệm trả; nợ bà H và chị S (là người nhà anh T) do anh T chịu trách nhiệm trả. Phần tài sản chung của ai được chia được hưởng giá trị nhiều hơn thì phải hoàn lại giá trị thành tiền cho người được hưởng giá trị ít hơn.

- Quá trình giải quyết vụ án anh Lê Xuân T trình bày: Tài sản chung giữa anh và chị Lâm Thị P gồm: 01 thửa đất tại thôn 3A (bon N'Đ), xã Q, huyện Đ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, bề ngang mặt đường quốc lộ 28 là 12m, dài 30m.

01 thửa đất rẫy diện tích 04ha, nguồn gốc đất do anh và chị P nhận chuyển nhượng , tiền nhận chuyển nhượng có một phần mượn từ bà Lê Thị H (là mẹ anh

T) và chị Nguyễn Thị S (chị gái anh T), trên đất có 01 căn nhà rẫy và đã trồng cà phê, cây ăn trái, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay anh đang quản lý, sử dụng, đất tọa lạc tại Cụm 15, xã Đ.

Về nợ: Nợ chị Lâm Thị H, anh Phùng Hải H số tiền 200.000.000đ, mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng, khi vay chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì, nợ bà Lê Thị H số tiền 40.000.000đ, chị Nguyễn Thị S số tiền 130.000.000đ, mục đích vay để mua đất rẫy, khi vay chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì.

Về lô đất tại bon N'Đ, xã Q anh đồng ý chia cho chị P ½ diện tích đất; đối với thửa đất rẫy anh T nhận quản lý, sử dụng và hoàn tiền chênh lệch cho chị P.

Về nợ chung: Anh T có trách nhiệm trả số tiền nợ cho bà H, chị S, chị P có trách nhiệm trả nợ cho chị H, anh H.

Do bận công việc nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Lâm Thị H và là người đại diện theo ủy quyền của anh Phùng Hải H trình bày: Khoảng ngày 06-01-2020 chị P, anh T có đến nhà chị vay số tiền 230.000.000đ, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, hẹn ngày 06-02-2020 sẽ trả, do là chị em trong gia đình nên khi cho vay hai bên chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì, không thỏa thuận lãi, đến nay khoản tiền trên chị P và anh T vẫn chưa trả cho gia đình chị, hiện nay chị P và anh T đang yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung trong đó có khoản nợ của gia đình chị, do vậy chị yêu cầu anh T, chị P phải trả số tiền đã vay cho gia đình chị. Trong quá trình giải quyết do anh T, chị P đã phân chia nghĩa vụ trả nợ, nên chị đồng ý để chị P trả số tiền trên cho gia đình chị và không yêu cầu trả lãi; phần nợ bà H, chị S anh T có trách nhiệm trả.

- Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày: Thời điểm chị P, anh T là vợ chồng, khoảng năm 2018 bà có cho chị P, anh T vay số tiền 48.000.000đ, hẹn 01 năm sau sẽ trả, khi vay do là mẹ con trong gia đình nên không viết giấy vay, không thỏa thuận trả lãi, hiện nay bà yêu cầu chị P, anh T có trách nhiệm trả số tiền trên và không yêu cầu trả lãi.

- Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị S trình bày: Thời điểm chị P, anh T là vợ chồng, khoảng năm 2018 chị có cho anh T, chị P vay số tiền là 160.000.000đ, hẹn 01 năm sau sẽ trả, khi vay do là chị em trong gia đình nên không viết giấy vay, không thỏa thuận trả lãi, hiện nay chị yêu cầu chị P, anh T có trách nhiệm trả số tiền trên và không yêu cầu trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong phát biểu ý kiến với các nội dung:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa đầy đủ quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chia chị Lâm Thị P được hưởng ½ diện tích đất và tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 tại Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ cho chị P quản lý, sử dụng; chia anh Lê Xuân T được hưởng ½ diện tích đất và tài sản trên đất tại Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ cho anh Lê Xuân T quản lý sử dụng; giao diện tích đất rẫy 66712,5m^2 và tài sản trên đất tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cho anh T quản lý, sử dụng; về nợ chung, chị P có trách nhiệm trả nợ cho chị H, anh H, anh T có trách nhiệm trả nợ cho bà H, chị S. Buộc anh T hoàn lại giá trị tiền chênh lệch phần tài sản được chia cho chị Lâm Thị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn anh Lê Xuân T đăng ký hộ khẩu thường trú tại Bon N'Đ và sinh sống tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, Tại Bản án số 07/2018/HNGĐ-ST, ngày 15-5-2018 xác định phần tài sản chung giữa chị P, anh T không xem xét giải quyết; Hiện nay chị Phương yêu cầu giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn nên Hội đồng xét xử xét thấy đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Xét ý kiến của chị Lâm Thị P về tài sản chung giữa chị và anh T là 01 thửa đất tọa lạc tại Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ, diện tích là 200m^2 và tài sản trên đất và 01 thửa đất diện tích 6,5 ha chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và ý kiến của anh Lê Xuân T, xác định tài sản chung giữa anh và chị P là thửa đất tại bon N'Đ như chị P trình bày và 01 thửa đất diện tích khoảng 04ha tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1]. Về nguồn gốc thửa đất tọa lạc tại Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ hiện nay chị P đang quản lý, sử dụng. Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nguyên đơn yêu cầu thể hiện, thửa đất số 560, tờ bản đồ số 01, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận ngày 14-5-2013, diện tích cấp 200m^2, cấp cho ông Lê Xuân T. Xét quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh T được xác lập ngày 27-10-2000, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Kt, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Chị P và anh T đều xác nhận là tài sản

chung của chị P và anh T, do vậy Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến trình bày của chị P, anh T.

Xét nguồn gốc thửa đất tọa lạc tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay anh T đang quản lý sử dụng.

[2.2]. Căn cứ trên các giấy nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do nguyên đơn cung cấp thể hiện, toàn bộ diện tích thửa đất nói trên do chị P và anh T nhận chuyển nhượng từ anh Vương Văn H năm 2016, diện tích 10.000m^2 (có chữ ký của chị P, anh T); nhận chuyển nhượng từ anh Nguyễn Duy T năm 2012, diện tích 30.000m^2 (có chữ ký của anh T), nhận chuyển nhượng từ ông K'Kr năm 2017 và giấy chuyển nhượng từ K'Đ diện tích khoảng 02ha (giấy chuyển nhượng đều là bản viết tay). Toàn bộ các thửa đất được nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa chị P và anh T (chị P ly hôn với anh T ngày 15-5-2018). Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định, toàn bộ diện tích các thửa chị P và anh T nhận chuyển nhượng nêu trên là liền kề, có các mặt xung quanh giáp suối. Anh T cho rằng tài sản chung giữa anh và chị P khoảng 4ha (kết quả đo đạc theo ranh anh T xác định là 43757.2m^2), phần diện tích còn lại là 22955.3m^2 (theo kết quả đo đạc) là tài sản riêng, tuy nhiên anh T không cung cấp được văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được công chứng hoặc theo quy định của pháp luật, theo quy định tại khoản 2 Điều 38 quy định về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình quy định " Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung", mặt khác, toàn bộ diện tích đất trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa chị P và anh T. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, toàn bộ diện tích đất 66712,5m^2 và tài sản trên đất tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông là tài sản chung của chị P và anh T. Ý kiến của chị P là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Xét yêu cầu của chị P chia diện tích thửa đất tọa lạc tại Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cho chị P và anh T mỗi người ½ thửa đất, trong đó chia cho chị phần đất có căn nhà; giao toàn bộ diện tích đất tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cho anh T quản lý, sử dụng, đồng thời buộc anh T phải hoàn lại cho chị phần giá trị tiền chênh lệch đối với tài sản được chia.

Hội đồng xét xử nhận định

[3.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị P và anh T đều thống nhất ý kiến, chia 1/2 diện tích thửa đất số 560, tờ bản đồ 01, diện tích cấp giấy chứng nhận 200m^2 cho chị P và anh T. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của nguyên

đơn, bị đơn. Căn cứ sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất 560, tờ bản đồ 01, xác định, diện tích thửa đất trên có tổng diện tích là 454,9m^2, chiều ngang mặt đường quốc lộ 28 là 12m, (trong đó có 87.7m^2, chiều ngang mặt đường quốc lộ 28 là 2m là đất của trường tiểu học s; 157.5m^2 đất nằm trong hành lang giao thông), phần đất chị P, anh T quản lý, sử dụng là 210,5m^2, hiện nay chị P đang quản lý, sử dụng. phần đất có căn nhà hiện nay chị P đang sinh sống và nuôi cháu Lê Thị Thu U, sinh ngày 09-3-2008 có chiều ngang mặt đường quốc lộ 28 là 5m. Chị P và anh T thống nhất chia ½ giá trị thửa đất, để đảm bảo điều kiện sinh sống ổn định cho chị P hiện đang nuôi con chưa thành niên, theo nguyện vọng của chị P và cũng phù hợp với ý kiến của anh T, cần chia phần đất có căn nhà cho chị P là phù hợp, chị P có nguyện vọng sử dụng 200m^2 đất thổ cư, tuy nhiên để đảm bảo diện tích đất nông nghiệp được tách thửa cần chia cho anh T 100m^2 đất thổ cư là phù hợp.

[3.2]. Đối với thửa đất tại Cụm 15, xã Đ huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông và cây trồng trên đất, hiện nay anh T đang quản lý, sử dụng. Chị P, anh T đều thống nhất giao cho anh T quản lý, sử dụng và hoàn lại phần chênh lệch giá trị tài sản anh T được hưởng cho chị P. Xét thấy thỏa thuận chia tài sản nêu trên của các đương sự là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, do vậy giao toàn bộ tài sản trên cho anh T quản lý và sử dụng, đồng thời buộc anh T hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản được hưởng cho chị P sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ.

3. Xét yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan buộc chị P, anh T phải thanh toán các khoản nợ, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1]. Về yêu cầu của chị H, anh H, buộc anh T trả số tiền 230.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T trình bày có vay của chị H số tiền 200.000.000đ, ý kiến chị P, chị H, anh H đều xác định số tiền gia đình chị P, anh T vay của gia đình chị H là 230.000.000đ, các bên đều thừa nhận do là người trong gia đình nên không lập giấy vay, khi vay chỉ nói miệng và không thỏa thuận trả lãi; mục đích vay để trả nợ ngân hàng. Mặc dù chị H không có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận, do vậy Hội đồng xét xử xác định việc anh T, chị P vay tiền của gia đình chị H là có thật. Xét ý kiến trình bày của chị P, chị H, anh H về số tiền vay 230.000.000đ là có căn cứ. Chị H làm đơn yêu cầu độc lập theo quy định, do đó cần buộc anh T, chị P trả số tiền trên cho gia đình chị H.

[3.2]. Xét yêu cầu của bà H yêu cầu anh T, chị P trả số tiền 48.000.000đ và yêu cầu của chị Sen, yêu cầu anh T, chị P trả số tiền 160.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T, chị P đều xác định có vay của bà H số tiền 40.000.000đ, vay của bà Sen số tiền 130.000.000đ, mục đích vay để mua đất rẫy. Do là người trong gia đình nên không lập giấy vay, không thỏa thuận trả lãi, bà H, chị S thừa nhận việc cho vay chỉ nói miệng và không yêu cầu trả lãi. Do bà H, chị S

không cung cấp được tài liệu chứng cứ nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét buộc anh T, chị P trả thêm số tiền chênh lệch mà các bên trình bày (bà H lệch số tiền 8.000.000đ, chị Sen lệch số tiền 30.000.000đ), do vậy cần buộc chị P, anh T phải trả cho bà H số tiền 40.000.000đ, chị Sen số tiền 130.000.000đ.

[3.3]. Xét trong quá trình giải quyết vụ án, anh T, chị P đã tự thỏa thuận phân chia nghĩa vụ trả nợ, phần nợ gia đình chị H, chị P có trách nhiệm trả, phần nợ bà H, chị S, anh T có trách nhiệm trả, chị H đồng ý với thoa thuận của anh T, chị P, đồng ý để chị P trả số nợ trên, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.4]. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù bà H, chị S yêu cầu chị P, anh T trả tiền, tuy nhiên Tòa án đã thông báo hai lần đến bà H, chị S làm thủ tục yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bà H, chị S không thực hiện. Do vậy, cần tách phần yêu cầu của bà H, chị S giải quyết bằng vụ án khác. Trường hợp bà H, chị S yêu cầu thì anh T có trách nhiệm trả phần nợ trên cho bà H, chị S.

[4]. Căn cứ trên kết quả định giá theo giá thị trường xác định, phần diện tích đất và tài sản trên đất thửa đất số 560, tờ bản đồ 01 đất tọa lạc tại Bon N'Đ, xã Q chị P được chia là 107.8m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 7.8m^2 đất cây lâu năm là 864.656.000 đồng; Tài sản gồm: Cây trồng trên đất gồm 02 cây đu đủ, 01 cây bơ, 01 cây bàng nhật, 01 cây mít, 02 cây ổi; 01 căn nhà ở diện tích 85m^2, kết cấu nhà xây gạch ống, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, trần tôn lạnh; mái hiên trước nhà ở 15m^2 nằm trong hành lang giao thông; 34m^2 mái hiên trước nhà ở nằm trong hành lang giao thông, kết cấu khung sắt, mái lợp tôn, nền láng xi măng; 01 cái chân bồn nước; 01 giếng khoan có giá trị là 213.018.870 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.077.674.870 đồng (làm tròn 1.077.675.000đ). Khấu trừ phần nghĩa vụ trả nợ cho chị H là 230.000.000 đồng, số tiền còn lại chị P được chia là 847.674.000 đồng.

Phần diện tích đất và tài sản trên đất thửa đất số 560 tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc tại bon N'Đ, xã Q anh T được chia là 102.7m^2, trong đó 100m^2 đất ở, đất cây lâu năm là 2.7m^2 có giá trị 837.779.000 đồng; tài sản trên đất: 01 căn nhà quán, diện tích 20m^2, kết cấu nhà khung gỗ xẻ, mái lợp tôn, vách thưng ván, nền láng xi măng, không trần; mái hiên trước quán nằm trong hành lang giao thông, diện tích 55m^2, kết cấu khung sắt, mái lợp tôn, không vách, nền láng xi măng; cây trồng: 02 cây đu đủ; 01 cây na, 01 cây chè có giá trị: 34.322.291 đồng.

01 thửa đất rẫy chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, diện tích 66.712,5m^2 và toàn bộ tài sản trên đất, giá trị là 2.612.750.760 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được chia là 3.484.852.051 đồng (làm tròn 3.484.852.000 đồng). Khấu trừ phần nghĩa vụ trả nợ cho bà H, chị S tổng số tiền là 170.000.000 đồng, số tiền còn lại anh T được chia là 3.314.852.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của chị P, anh T còn lại sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ là 4.162.526.000 đồng, trong đó phần tài sản anh T được chia là 3.314.852.000

đồng, chị P được chia là 847.674.000 đồng. Cần buộc anh T hoàn lại giá trị chênh lệch tài sản được chia cho chị P là (3.314.852.000 đồng – 847.674.000 đồng)/2 = 1.233.589.000 đồng.

Do chị P có nghĩa vụ trả nợ cho gia đình chị H số tiền (230.000.000 đồng) chệnh lệch nhiều hơn so với việc anh T trả nợ cho bà H, chị S số tiền (170.000.000 đồng), nên cần buộc anh T hoàn giá trị chênh lệch trả nợ là 60.000.000đ/2 = 30.000.000đ. Tổng số tiền anh T phải hoàn trả cho chị P là 1.263.589.000 đồng.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Căn cứ Điều 158, 164 của Bộ luật tố tụng dân sự, buộc bị đơn anh Lê Xuân T phải hoàn trả cho chị Lâm Thị P ½ chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 24.000.000 đồng. Chị P phải nộp ½ chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 24.000.000 đồng, chị P đã nộp xong.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 158, Điều 164, Điều 235, khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị P đối với anh Lê Xuân T về việc chia tài sản chung.

Giao chị Lâm Thị P được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 107.8m^2 tại Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn, 7,8m^2 đất cây lâu năm), đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 010770, thửa đất số 560, tờ bản đồ 01, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận ngày 14-5-2013; có tứ cận: Phía Bắc giáp đường quốc lộ 28 là 5m, phía Đông giáp phần đất anh T được chia 21,10m; phía Tây giáp trường học S 22,04m; phía Nam giáp trường học S 5m và tài sản trên đất gồm: Cây trồng: 02 cây đu đủ, 01 cây bơ, 01 cây bàng nhật, 01 cây mít, 02 cây ổi; 01 căn nhà ở diện tích 85m^2, kết cấu nhà xây gạch ống, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, trần tôn

lạnh; mái hiên trước nhà ở 15m^2 nằm trong hành lang giao thông; 34m^2 mái hiên trước nhà ở nằm trong hành lang giao thông, kết cấu khung sắt, mái lợp tôn, nền láng xi măng; 01 cái chân bồn nước; 01 giếng khoan.

Giao anh Lê Xuân T được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 102,7m^2 tại Bon N'Đ, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, (trong đó 100m^2 đất ở tại nông thôn; 2.7m^2 đất cây lâu năm), đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 010770, thửa đất số 560, tờ bản đồ 01, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận ngày 14-5-2013; có tứ cận: Phía Bắc giáp đường quốc lộ 28 là 5m; phía Nam giáp trường học S 5,0m, phía Đông giáp đất hộ Trung, Hường 20,39m; phía Tây giáp phần đất chị P được chia 21,10m; tài sản trên đất gồm 01 căn nhà quán, diện tích 20m^2, kết cấu nhà khung gỗ xẻ, mái lợp tôn, vách thưng ván, nền láng xi măng, không trần; mái hiên trước quán nằm trong hành lang giao thông, diện tích 55m^2, kết cấu khung sắt, mái lợp tôn, không vách, nền láng xi măng; cây trồng: 02 cây đu đủ; 01 cây na, 01 cây chè.

Giao anh Lê Xuân T được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 66712,5m^2 tại Cụm 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, có tứ cận: Phía Bắc giáp suối, phía Nam giáp đất anh Phúc, phía Đông giáp suối, phía Tây giáp suối. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm 01 căn nhà kho, kết cấu. Khung gỗ nhóm 4, nền đất, vách thưng tôn, mái lợp tôn, không trần, diện tích 21,2m^2; 01 giếng đào; 3800 cây cà phê; 136 cây bưởi; 770 cây bơ; 48 cây dừa; 02 cây hồng xiêm; 286 cây sầu riêng; 01 cây na; 02 cây thanh long; 01 cây mít; 02 cây đu đủ; 03 bụi tre lấy măng; 02 cây mận; 01 cây cóc; 01 cây sa kê; 16 cây nhãn; 26 cây chuối lớn, 24 cây chuối nhỏ; cam 300 cây; mãng cầu 02 cây; vú sữa 04 cây; xoài 07 cây;

Buộc anh Lê Xuân T có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị chệnh lệch đối với phần tài sản anh T được chia và phần nghĩa vụ trả nợ cho chị Lâm Thị P số tiền là 1.263.589.000 đồng (*một tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng).*

Kể từ ngày chị Lâm Thị P có đơn yêu cầu thi hành án tương ứng với số tiền nêu trên, nếu anh Lê Xuân T không trả thì còn phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lâm Thị H, anh Phùng Hải H đối với chị Lâm Thị P

Buộc chị Lâm Thị P phải trả cho chị Lâm Thị H, anh Phùng Hải H số tiền 230.000.000 đồng (*hai trăm ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày chị Lâm Thị H, anh Phùng Hải H có đơn yêu cầu thi hành án tương ứng với số tiền nêu trên, nếu chị Lâm Thị P không trả thì còn phải trả lãi

tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Buộc bị đơn anh Lê Xuân T phải hoàn trả cho chị Lâm Thị P ½ chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 24.000.000 đồng. Chị P phải nộp ½ chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 24.000.000 đồng, chị P đã nộp xong.

4. Về án phí: Chị Lâm Thị P phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí dân sự là 73.625.260 đồng đối với phần tài sản được chia và 11.500.000 đ án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp 33.000.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000964 ngày 07-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông. Chị P còn phải chịu 52.125.260 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia.

Anh Lê Xuân T phải chịu 73.625.260 đ án phí dân sự sơ thẩm tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Glong.

Chị Lâm Thị H được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.750.000đ theo biên lai số 0002653, ngày 14-8-2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Glong

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Phạm Đình Hưng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THADS huyện Đắk Glong;
- Các đương sự;
- Lưu.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA